



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)

Mang tri thức phục vụ khách hàng



MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	08 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 38
7.	Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	39 - 40



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 01 công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 18 ngày 21 tháng 07 năm 2015. Vốn điều lệ: 124.000.000.000 đồng (một trăm hai mươi tư tỷ đồng).

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

### 2. Trụ sở hoạt động

#### • Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : + 84 (28) 38 966 819

- Fax : + 84 (28) 38 963 210

- Mã số thuế : 0 3 0 1 4 4 6 2 6

#### • Thông tin về chi nhánh

1. Trám xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301444626-030; hạch toán phụ thuộc;

2. Trám xăng dầu số 11 tại đường DT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-029; hạch toán phụ thuộc;

3. Trám xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường DT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-028; hạch toán phụ thuộc;

4. Trám xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301444626-032; hạch toán phụ thuộc;

5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-034; hạch toán phụ thuộc;

6. Trám xăng dầu Long Bình tại 90 Nguyễn Xiển, ấp Bến Đò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-040; hạch toán phụ thuộc;

7. Trám xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-042; hạch toán phụ thuộc;

8. Trám xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-019; hạch toán phụ thuộc;

9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Văn Căn, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-037; hạch toán phụ thuộc;

10. Trám xăng dầu Tăng Nhơn Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-046; hạch toán phụ thuộc;

11. Trám xăng dầu số 1 tại 744 Kha Văn Căn, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-017; hạch toán phụ thuộc;



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Trám xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-039; hạch toán phụ thuộc;
13. Trám xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Văn, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-033; hạch toán phụ thuộc;
14. Trám xăng dầu Bình Thọ tại 2 Đường Văn Bi, khu phố 4, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-001; hạch toán phụ thuộc;
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Văn Căn, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-036; hạch toán phụ thuộc;
16. Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-044; hạch toán phụ thuộc;
17. Trám xăng dầu số 19 tại 54/1B Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-045; hạch toán phụ thuộc;
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Văn Căn, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-004; hạch toán phụ thuộc;
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-005; hạch toán phụ thuộc;
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace tại 746 Kha Văn Căn, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-006; hạch toán phụ thuộc;
21. Cửa hàng xăng dầu số 4 tại 236 Võ Văn Ngàn, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-007; hạch toán phụ thuộc;
22. Cửa hàng xăng dầu số 2 tại 139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-008; hạch toán phụ thuộc;
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường tại 21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-009; hạch toán phụ thuộc;
24. Trám xăng dầu số 5 tại 163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-010; hạch toán phụ thuộc;
25. Cửa hàng xăng dầu số 8 tại thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Đường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; mã số chi nhánh: 0301444626-011; hạch toán phụ thuộc;
26. Trám xăng dầu số 9 tại 22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-043; hạch toán phụ thuộc;
27. Trám rửa xe số 5 tại 02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-038; hạch toán phụ thuộc;
28. Cửa hàng thương mại số 1 tại 1A Đoàn Công Hớn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-041; hạch toán phụ thuộc;
29. Cửa hàng xăng dầu số 9 tại 85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-012; hạch toán phụ thuộc;
30. Cửa hàng xăng dầu số 15 tại 1106 Kha Văn Căn, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-013; hạch toán phụ thuộc;
31. Siêu thị điện máy 30-4 tại số 01 Đường Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-015; hạch toán phụ thuộc.
32. Cửa hàng xăng dầu số 18 tại Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hầm Mỹ, huyện Hầm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, mã số chi nhánh 0301444626-031; hạch toán phụ thuộc;
33. Cửa hàng xăng dầu số 20 tại 1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-016; hạch toán phụ thuộc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

- Kinh doanh xe gắn máy;

- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị;

- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;

- Sắt thép, vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ma Đức Tú	Chủ tịch	16/07/2015	-
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên	11/05/2016	-
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	25/11/2016	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	25/11/2016	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	30/03/2013	-
Ông Võ Tuấn Hào	Thành viên	30/03/2013	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên	30/03/2013	-

4.3 Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	25/11/2016	-
Ông Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng	15/04/2016	-

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-

6. Danh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (hợp nhất) và tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 40.

10/10/2017

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ gì hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) nằm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.  
TM. Hội đồng quản trị



MA ĐỨC TỬ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2024/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Kết quả kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (hợp nhất) cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (hợp nhất) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Y kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0851-2018-071-1

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

▪ Như trên

▪ Lưu VIETVALUES



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẪN HẠN</b>		179.146.507.884	184.276.062.485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.742.401.636	16.910.139.232
111	1. Tiền		29.742.401.636	16.910.139.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	9.013.019.614	11.126.514.998
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.764.380.078	22.753.592.764
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.751.360.464)	(11.627.077.766)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.071.481.948	15.803.399.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.253.856.377	14.085.372.484
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.834.994.387	1.374.221.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	982.631.184	343.804.980
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	116.584.657.203	133.091.566.709
141	1. Hàng tồn kho		116.672.933.258	133.174.312.105
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(88.276.055)	(82.745.396)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.734.947.483	7.344.442.287
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.290.002	42.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.658.783.473	7.302.042.287
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		17.874.008	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		230.123.368.906	170.463.151.362
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		176.081.235.410	144.367.490.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	64.577.738.421	67.072.552.324
222	- Nguyên giá		133.642.688.456	127.719.984.422
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.064.950.035)	(60.647.432.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	111.503.496.989	77.294.938.401
228	- Nguyên giá		125.774.499.803	89.703.039.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.271.002.814)	(12.408.101.402)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	8.424.973.574	8.911.029.746
231	- Nguyên giá		13.127.813.323	13.127.813.323
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.702.839.749)	(4.216.783.577)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.803.157.483	15.529.135.810
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	41.803.157.483	15.529.135.810
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		90.000.000	90.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	90.000.000	90.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.724.002.439	1.565.495.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	3.009.407.185	793.584.743
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	609.649.985	646.975.505
269	4. Lợi thế thương mại	V.13	104.945.269	124.934.833
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		409.269.876.790	354.739.213.847

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		212.932.613.941	166.375.564.868
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		206.533.475.113	151.541.952.460
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	59.005.933.698	69.649.142.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	56.271.800.205	10.517.336.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	1.681.531.845	1.370.360.668
314	4. Phải trả người lao động	V.17	14.145.353.909	18.620.332.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.136.993.016	1.106.558.771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	5.049.156.927	6.031.256.985
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19b	66.792.000.000	41.950.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.450.705.513	2.296.963.530
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		6.399.138.828	14.833.612.408
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	3.590.789.342	5.745.262.922
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.18b	71.349.486	7.771.349.486
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	V.21	2.737.000.000	1.317.000.000
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		196.337.262.849	188.363.648.979
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	196.337.262.849	188.363.648.979
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.000.000.000	124.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124.000.000.000	124.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.458.121.096	27.458.121.096
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.932.101	19.820.641.422
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.319.116.144	16.563.766.563
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.900.341.412	6.008.845.023
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.418.774.732	10.554.921.540
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		500.093.508	521.119.898
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		409.269.876.790	354.739.213.847

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Tổng Giám Đốc



HOÀNG BÌNH SƠN

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Ma số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.294.256.640,545	2.006.930.108,484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	2.294.256.640,545	2.006.930.108,484
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	2.150.948.043,273	1.868.966.974,005
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.4	143.308.597,272	137.963.134,479
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	3.285.303,805	19.786.726,708
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	(985.476,873)	12.304.058,277
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	465.365,521	339.526,383
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.7	83.063.029,801	81.263,981,575
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	36.634.158,446	36.796.446,061
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VI.9	27.882.189,703	27.385.375,274
31	12. Thu nhập khác	-	699.200,935	639.059,891
32	13. Chi phí khác	-	174.761,385	606.798,252
40	14. Lợi nhuận khác	-	524.439,550	32.261,639
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.10	28.406.629,253	27.417.636,913
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.625.586,298	5.117.048,713
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(50.605,731)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.11	22.781.042,955	22.351.193,931
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	-	22.780.949,447	22.312.056,204
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	93.508	39.137,727
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.479	1.448
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.479	1.448

Người lập biên

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Tổng Giám Đốc

HOÀNG ĐÌNH SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.406.629.253	27.417.636.913
02	- Điều chỉnh cho các khoản		5.282.162.623	7.926.818.202
02	- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư		10.766.475.521	10.857.048.444
03	- Các khoản dự phòng		(4.870.186.643)	(460.381.997)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.079.491.776)	(6.130.012.212)
06	- Chi phí lãi vay		465.365.521	339.526.383
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	3.320.637.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.688.791.876	35.344.455.115
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(585.382.799)	(30.442.186.561)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.501.378.847	(74.024.762.682)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		21.457.431.374	37.059.439.797
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.231.712.444)	420.190.810
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		6.989.212.686	12.007.967.398
14	- Tiền lãi vay đã trả		(434.931.276)	(314.076.244)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.294.361.406)	(5.103.380.898)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.120.000	15.404.988.031
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.720.241.422)	(12.681.701.377)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>65.372.305.436</b>	<b>(22.329.066.611)</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.268.185.707)	(14.502.742.435)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.079.491.776	1.626.287.500
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(67.188.693.931)</b>	<b>(12.876.454.935)</b>
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		269.413.500.000	304.958.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(244.571.500.000)	(265.584.911.714)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.193.349.101)	(17.360.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>14.648.650.899</b>	<b>22.013.088.286</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>12.832.262.404</b>	<b>(13.192.433.260)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>16.910.139.232</b>	<b>30.102.572.492</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>29.742.401.636</b>	<b>16.910.139.232</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Ông Giám Đốc

HOANG DINH SON

VIÊN THIỆN KHANH

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

Người lập biểu



## BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức và 01 công ty con là Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt (sau đây gọi là "Công ty").

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt.

- Kinh doanh vận tải xăng dầu.

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

- Kinh doanh xe gắn máy.

- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.

- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng.

- Sắt thép, vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

#### 6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 1 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH Nhà hàng	38 Đường Văn Bì, phường	doanh chính	vốn góp	83,33%	83,33%
tiệc cưới hội nghị Thành	Bình Thọ, quận Thủ Đức,	Kinh doanh nhà	hàng, tiệc cưới	83,33%	83,33%
Thành Đạt	Tp. Hồ Chí Minh				

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty có 370 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 374 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.



Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị số kê toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đảo hân không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Chương khoản kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kê toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm hình thành cơ quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thì trường chứng khoán không



giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liên kế với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi là giá đóng cửa phiên giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liên kế với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán mua được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh dựa trên giá đóng cửa của chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa của chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa của phiên giao dịch trước liên kế với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:





- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thắp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu



chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phong tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc cho tặng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chăm sóc và bắt đầu cho bên khác thuê hoặc hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:



**Loại tài sản cố định**

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

15 – 25

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**Tài sản đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

121  
3N  
NH  
IAN  
IAI  
P.

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phần ảnh hưởng các khoản phải trả mang tính chất sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phần ảnh hưởng các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phần ảnh hưởng các khoản phải trả không có tính thường xuyên, không liên quan đến giao dịch mua, bán, bản, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13. Vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phải trả và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phải trả và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của tài sản chuyển đổi khi đảo hần. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài sản phải hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như là do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lại do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp tiếp của hoạt động dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoài từ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.



### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**  
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)**

**1. Tiên và các khoản tương đương tiền**

Số cuối năm	Số đầu năm
11.386.357.607	3.537.493.425
17.719.303.429	13.157.515.807
636.740.600	215.130.000
-	-
<b>29.742.401.636</b>	<b>16.910.139.232</b>

**Công**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

Số cuối năm	Số đầu năm	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng
-	1.076.032.115	-	1.076.032.115	1.147.250.000	-	1.076.032.115	1.147.250.000	-
-	585.538.344	-	585.538.344	1.096.500.000	-	585.538.344	1.096.500.000	-
-	1.814.396.455	1.036.750.000	(777.646.455)	4.932.925.254	1.431.432.000	(3.501.493.254)	846.000.000	-
-	846.000.000	846.000.000	-	846.000.000	846.000.000	-	846.000.000	-
-	226.179	64.250	(161.929)	1.975.220.000	412.634.250	(1.562.585.750)	250.040.000	(427.986.087)
-	678.026.087	187.530.001	(490.496.086)	678.026.087	250.040.000	(427.986.087)	250.040.000	(427.986.087)
-	555.500.000	412.720.000	(142.780.000)	2.020.000.000	1.460.000.000	(560.000.000)	1.460.000.000	(560.000.000)
-	608.289.898	49.749.999	(558.539.899)	611.346.631	70.000.000	(541.346.631)	70.000.000	(541.346.631)
-	-	-	-	428.133.333	153.790.000	(274.343.333)	153.790.000	(274.343.333)
-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	-
-	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-
-	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-
-	4.186.371.000	641.134.905	(3.545.236.095)	4.186.371.000	663.548.289	(3.522.822.711)	663.548.289	(3.522.822.711)
-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
<b>15.764.380078</b>	<b>9.013.019.614</b>	<b>(6.751.360.464)</b>	<b>22.753.592.764</b>	<b>11.708.694.539</b>	<b>(11.627.077.766)</b>	<b>11.627.077.766</b>	<b>11.708.694.539</b>	<b>(11.627.077.766)</b>

<sup>(i)</sup> Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).



**Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:**

- Cổ phiếu Công ty CP Thép Povina giám do bán bớt 111.720 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 3.118.528.799 đồng.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín giám do bán hết 43.660 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.974.993.821 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thép Việt Nam giám do bán bớt 146.400 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.464.500.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Luong thực Vinh Long giám do bán bớt 500 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 3.056.733 đồng.

**Trình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:**

Số đầu năm	Số cuối năm
(11.627.077.766)	(6.751.360.464)
(12.009.456.947)	4.875.717.302
(412.208.133)	794.587.314
(11.627.077.766)	(11.627.077.766)
<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>

**2b.**

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác**

Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Dự phòng	Dự phòng
<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
-	-	-	-
90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
-	-	-	-
90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000

**Công**

(\*) Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 90.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 90.000.000 đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ). Hàng tháng, Công ty nhận mức lãi cố định từ Công ty TNHH Ba Tháng Hai với số tiền là 1.200.000 đồng/tháng.

**3.**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chú ý: là khoản phải thu bán xăng dầu cho khách hàng.

Số cuối năm	Số đầu năm
15.253.856.377	15.253.856.377
779.685.560	276.833.100
684.327.019	522.747.459
461.119.963	600.969.600
13.328.723.835	12.684.822.325
15.253.856.377	14.085.372.484
<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>

**Phải thu các khách hàng khác**

- Công ty CP Vân tại Transimex
- Công ty TNHH Vân tại TM DV Nam Trung Bắc
- Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam
- Khách

**Công**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**  
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	
	<b>Công</b>
	- Khác
	Gia Định
	- Công ty TNHH Kiến trúc Quy hoạch Sài Gòn
	- Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh TP HCM
	<i>Trả trước cho người bán khác</i>
Số cuối năm	2.834.994.387
Số đầu năm	1.374.221.795
	-
	<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>
	-
	987.552.974
	524.700.000
	1.322.741.413
	524.700.000
	174.560.065
	<b>2.834.994.387</b>
	<b>1.374.221.795</b>

5. Phải thu ngắn hạn khác	
	<b>Công</b>
	- Khác
	Gia Định
	- Công ty TNHH Kiến trúc Quy hoạch Sài Gòn
	- Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh TP HCM
	<i>Trả trước cho người bán khác</i>
Số cuối năm	982.631.184
Số đầu năm	343.804.980
	-
	<i>Phải thu các bên liên quan</i>
	-
	982.631.184
	27.887.500
	225.196.800
	6.000.000
	723.546.884
	4.300.000
	343.804.980
	<b>982.631.184</b>
	<b>343.804.980</b>

6. Hàng tồn kho	
	<b>Công</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu
	- Công cụ, dụng cụ
	- Hàng hóa <sup>(*)</sup>
Số cuối năm	116.672.933.258
Số đầu năm	133.174.312.105
	-
	<i>Phải thu các bên liên quan</i>
	-
	132.245.048
	116.540.688.210
	(88.276.055)
	<b>116.672.933.258</b>
	<b>133.174.312.105</b>

(\*) Hàng hóa chủ yếu là xăng dầu, xe máy, điện máy gia dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua trong năm	Đầu tư XD CB hoàn thành	Số cuối năm
90.065.658.916	20.085.129.004	16.777.649.708	791.546.794	127.719.984.422
679.830.400	-	-	131.546.725	811.377.125
3.692.129.909	1.419.197.000	-	-	5.111.326.909
<b>93.757.788.825</b>	<b>22.184.156.404</b>	<b>16.777.649.708</b>	<b>923.093.519</b>	<b>133.642.688.456</b>
Giá trị hao mòn	Số đầu năm	Khấu hao trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm
35.820.724.914	14.732.078.789	9.450.062.426	644.565.969	60.647.432.098
4.261.948.214	2.474.750.748	1.589.355.263	91.463.712	8.417.517.937
-	-	-	-	-
<b>40.082.673.128</b>	<b>17.206.829.537</b>	<b>11.039.417.689</b>	<b>736.029.681</b>	<b>69.064.950.035</b>
Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số cuối năm
54.244.934.002	5.353.050.215	7.327.587.282	146.980.825	67.072.552.324
53.675.115.697	4.977.326.867	5.738.232.019	187.063.838	64.577.738.421
Trong đó:				
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.205.670.033 đồng.				
- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 5.245.728.502 đồng.				

**8. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua trong năm	Số cuối năm	
20.118.319.636	69.238.100.167	346.620.000	89.703.039.803	
36.071.460.000	-	-	36.071.460.000	
<b>56.189.779.636</b>	<b>69.238.100.167</b>	<b>346.620.000</b>	<b>125.774.499.803</b>	
Giá trị hao mòn	Số đầu năm	Khấu hao trong năm	Số cuối năm	
-	12.100.908.078	307.193.324	12.408.101.402	
-	1.823.474.736	39.426.676	1.862.901.412	
-	13.924.382.814	346.620.000	14.271.002.814	
<b>20.118.319.636</b>	<b>57.137.192.089</b>	<b>39.426.676</b>	<b>77.294.938.401</b>	
<b>56.189.779.636</b>	<b>55.313.717.353</b>	<b>-</b>	<b>111.503.496.989</b>	
Trong đó:				
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 346.620.000 đồng.				
- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 13.496.362.622 đồng.				

TRẢ LẠI

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**9. Bất động sản đầu tư**

Nhà cửa, vật kiến trúc		Nguyên giá	
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	13.127.813.323	13.127.813.323	13.127.813.323
	-	-	-
	13.127.813.323	13.127.813.323	13.127.813.323
Giá trị hao mòn		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	4.216.783.577	4.216.783.577	4.702.839.749
	486.056.172	486.056.172	486.056.172
	4.702.839.749	4.702.839.749	4.702.839.749
Giá trị còn lại		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	8.911.029.746	8.911.029.746	8.424.973.574
	8.424.973.574	8.424.973.574	8.424.973.574

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 976.409.097 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 8.424.973.574 đồng.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có các quy định về việc xác định giá trị hợp lý.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
12.151.404.226	3.483.402.566	8.424.973.574
924.571.597	924.571.597	-
51.837.500	51.837.500	-
13.127.813.323	4.459.811.663	8.424.973.574

- Trung tâm Thương mại dịch vụ Thủ Đức  
 - Kho 60/6 Trường Tre  
 - Cửa hàng 2/9 chợ Bà Chiểu

Cộng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí phát sinh	Số đầu năm		Số cuối năm	
	trong năm	TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào	Kết chuyển giảm
- Chung cư 27 đường số 9, Linh Xuân <sup>(1)</sup>	1.624.353.483	39.591.184.000	-	-
- Phần mềm kế toán	-	587.620.000	-	-
- Trám xăng dầu Tăng Nhơn Phú	7.001.498.600	-	-	(7.001.498.600)
- Sửa chữa, cải tạo nền sân CHXD số 5	2.492.584.545	-	(2.492.584.545)	-
- Thiết bị vật tư cho các cửa hàng XD	1.793.440.000	-	-	(1.793.440.000)
- Mặt hình Led	832.956.000	-	(832.956.000)	-
- Trang thiết bị nhà bếp	770.295.000	-	(218.241.000)	(552.054.000)
- Mặt hình Led	832.956.000	-	(832.956.000)	-
- Trang thiết bị nhà bếp	770.295.000	-	(218.241.000)	(552.054.000)
- Mặt hình Led	832.956.000	-	(832.956.000)	-
- Trang thiết bị nhà bếp	770.295.000	-	(218.241.000)	(552.054.000)
- Đồ dùng nhà bếp	632.190.000	-	-	(632.190.000)
- Sửa chữa, cải tạo nền sân CHXD số 18	-	1.081.236.364	(1.081.236.364)	-
<b>Cộng</b>	<b>15.529.135.810</b>	<b>41.746.349.364</b>	<b>(5.111.326.909)</b>	<b>(10.361.000.782)</b>
				<b>41.803.157.483</b>

<sup>(1)</sup> Dự án này có chủ trương nhưng bán theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-TM-C-HDQT ngày 20/01/2016. Hiện nay, dự án này đang trong quá trình chờ xác nhận cho phép chuyển nhượng của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

**Chi tiết gồm:**

- Công cụ dụng cụ sử dụng của nhà hàng Rose
- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

*Trình hình biến động chi phí trả trước:*

Số đầu năm	Tăng trong năm	Phần bổ trong năm	Số cuối năm	Năm nay	
				Năm nay	Số cuối năm
1.121.606.192	270.366.864	(378.842.865)	793.584.743	3.009.407.185	3.009.407.185
646.975.505	-	-	646.975.505	609.649.985	609.649.985
<b>Số đầu năm</b>			<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>

**12. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí phân bổ của các tài sản dùng để hợp tác kinh doanh<sup>(\*)</sup>

**Cộng**

<sup>(\*)</sup> Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002.

12/11/2017

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới).  
 Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức điều hành, ghi kê toàn hoạt động  
 kinh doanh này.

Thời gian hoạt động của dự án: 30 năm.

Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191  
 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Phần chia lợi ích: Công ty nhận có định hàng tháng với số tiền là 174.486.364 đồng (tổng lợi ích đã  
 ghi nhận trong năm là 2.093.836.368 đồng).

**13. Lợi thế thương mại**

Số đầu năm	Tăng	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
124.934.833	-	(19.989.564)	104.945.269
124.934.833	-	(19.989.564)	104.945.269

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con

- Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt

Công

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Số cuối năm	Số đầu năm
40.985.780.000	41.131.581.000
29.663.780.000	14.862.980.000
11.322.000.000	26.268.601.000
18.020.153.698	28.517.561.938
400.316.049	1.239.783.037
2.158.903.849	954.648.125
326.797.966	766.777.887
15.134.135.834	25.556.352.889
59.005.933.698	69.649.142.938

Phải trả các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. HCM

- Công ty CP Xăng dầu, Dầu khí Sài Gòn

Phải trả các nhà cung cấp khác

- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam

- Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM

- Công ty CP Tập đoàn Điện lạnh, Điện máy Việt

- Khác

Công

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Số cuối năm	Số đầu năm
56.177.982.131	10.517.336.725
54.091.184.000	7.500.000.000
132.528.392	383.375.697
2.048.087.813	2.633.961.028
56.271.800.205	10.517.336.725

Trả trước của các bên liên quan

Trả trước của các khách hàng khác

- Đinh Thanh Hải, Phạm Phong Vũ và Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Vạn Xuân (\*)

- Công ty TNHH Tràm Xăng dầu An Phước 2

- Khác

Công

(\*) Là khoản tiền trả trước trong việc nhân chuyển nhượng Cúm chung cư phức hợp tại 27 đường 09, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức theo Thỏa thuận ngày 20/12/2017 được ký kết giữa Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (bên chuyển nhượng), ông Đinh Thanh Hải, ông Phạm Phong Vũ (cùng là bên nhân chuyển nhượng) và Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Vạn Xuân (bên kế thừa lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của ông Đinh Thanh Hải, ông Phạm Phong Vũ) (Việc chuyển nhượng đang trong quá trình chờ xác nhận cho phép chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số phát sinh trong năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số đã nộp	
Phải nộp	35.566.875	12.254.418.496 (12.198.907.606)	91.077.765
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.070.150.158	5.718.840.285 (5.294.361.406)	1.512.503.045 17.874.008
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.643.635	2.252.187.664 (2.438.880.264)	77.951.035
- Thuế thu nhập cá nhân	-	37.000.000 (37.000.000)	-
- Thuế môn bài	-	2.115.620.775 (2.115.620.775)	-
- Khoản thuế khác	1.370.360.668	22.378.067.220 (22.084.770.051)	1.681.531.845 17.874.008
<b>Cộng</b>	<b>1.370.360.668</b>	<b>22.378.067.220 (22.084.770.051)</b>	<b>1.681.531.845 17.874.008</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.406.629.247	27.417.636.913
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	194.503.780	377.382.887
- Các khoản điều chỉnh giảm	(473.201.550)	(2.209.776.223)
Thu nhập chịu thuế	28.127.931.477	25.585.243.577
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	5.625.586.298	5.117.048.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN nộp thay cho bên liên doanh	93.253.987	-
<b>Tổng Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>5.718.840.285</b>	<b>5.117.048.715</b>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất phải trả	1.081.108.632	1.081.108.632
- Lãi vay phải trả	55.884.384	25.450.139
<b>Cộng</b>	<b>1.136.993.016</b>	<b>1.106.558.771</b>

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.852.685.806	3.769.000.006
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.196.471.121	2.262.256.979
<b>Cộng</b>	<b>5.049.156.927</b>	<b>6.031.256.985</b>

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Số cuối năm	Số đầu năm
71.349.486	7.771.349.486
71.349.486	71.349.486
-	7.700.000.000
71.349.486	7.771.349.486

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác  
 - Công ty TNHH TM và DT Sông Tiên  
 - Vốn góp của Liên doanh Long Bình (\*)

(\*) Là khoản nhận vốn góp liên doanh của Nguyễn Thị Nghiệp theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chia cho Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Số cuối năm	Số đầu năm
66.792.000.000	41.950.000.000
66.792.000.000	41.950.000.000
34.792.000.000	12.000.000.000
20.000.000.000	29.950.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000
66.792.000.000	41.950.000.000

Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác  
 - NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (1)  
 - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quận 9 (2)  
 - NH TMCP Đầu tư Phát triển - Phát triển - CN Đông Sài Gòn (3)

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150/2017-HĐCVHM/NHCT946-Timexco ngày 19 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng 06/2015-HĐTDHM/NHT946-Timexco ngày 23 tháng 06 năm 2015); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 2,437,403,946 đồng. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.300.878,928 đồng.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0439/QV9.KH/LD16 ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 9; Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhân nợ. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 11.233.298.130 đồng.

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/361031/HĐTD ngày 16 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhân nợ. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp cho khoản vay là 11.195.483.694 đồng.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:**

Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
41.950.000.000	41.950.000.000	269.413.500.000	66.792.000.000
41.950.000.000	41.950.000.000	269.413.500.000	66.792.000.000



**20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Số đầu năm	Số cuối năm	Đơn vị chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác
5.745.262,922	3.590.789,342	Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác
5.745.262,922	3.590.789,342	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư
5.745.262,922	3.590.789,342	Cộng

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Đây là khoản trích chi phí phải trả về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thiết hại về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Số cuối năm	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)	Vốn góp của các đối tượng khác
124.000.000,000	100,00	100,00	- Tổng Công ty dầu Việt Nam
63.257.300,000	51,01	63,257,300,000	- Công ty TNHH MTV (PVOIL)
18.471.600,000	14,90	18,471,600,000	- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh
42.271.100,000	34,09	42,271,100,000	- Vốn góp của các đối tượng khác
124.000.000,000	100,00	124,000,000,000	Cộng

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
124.000.000,000	124.000.000,000	-
124.000.000,000	124.000.000,000	-
Cộng	124.000.000,000	-

**22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm nay	Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
124.000.000,000	124.000.000,000	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
124.000.000,000	124.000.000,000	+ Vốn góp đầu năm
-	-	+ Vốn góp tăng trong năm
-	-	+ Vốn góp giảm trong năm
124.000.000,000	124.000.000,000	+ Vốn góp cuối năm
9.920.000,000	17.360.000,000	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**22d. Cổ phiếu**

Số cuối năm	Số đầu năm
12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông	- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông	- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi	- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông	- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi	- Cổ phiếu ưu đãi
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

**22e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

**22f. Phân phối lợi nhuận**

- Trong năm, công ty mẹ (Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức) đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm ngày 31/03/2017 như sau:

Công	:
• Trích quỹ thường Ban điều hành	250.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.605.378.983
• Trích quỹ đầu tư phát triển	4.239.290.679
• Chia cổ tức cho các cổ đông	2.480.000.000
<b>Công</b>	<b>11.574.669.662</b>

- Ngoài ra Công ty mẹ có tạm phân phối cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2017 với số tiền là 7.440.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-TMC-HBQT ngày 20/04/2017 và số 12/NQ-TMC-HBQT ngày 27/09/2017.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay	Năm trước
2.272.250.062,425	1.991.975.173,336
- Doanh thu bán hàng hóa	- Doanh thu bán hàng hóa
+ Doanh thu bán xăng dầu	+ Doanh thu bán xăng dầu
+ Doanh thu bán xe máy	+ Doanh thu bán xe máy
+ Doanh thu bán sắt thép	+ Doanh thu bán sắt thép
+ Điện máy, điện tử gia dụng	+ Điện máy, điện tử gia dụng
+ Doanh thu bán gas	+ Doanh thu bán gas
- Doanh thu dịch vụ	- Doanh thu dịch vụ
+ Doanh thu dịch vụ tức cưởi	+ Doanh thu dịch vụ tức cưởi
- Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	- Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác
2.294.256.640,545	2.006.930.108,484



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**  
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.141.984.796,646
+Giá vốn bán xăng dầu	1.897.302.534,668
+Giá vốn bán xe máy	99.535.294,361
+ Giá vốn bán sắt thép	31.997.259,433
+ Điện máy, điện gia dụng	112.504.533,931
+ Giá vốn bán gas	645.174,253
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.967.988,187
+ Giá vốn dịch vụ tiệc cưới	3.967.988,187
- Chi phí kinh doanh cho thuê mặt bằng	4.995.258,440
<b>Cộng</b>	<b>2.150.948.043,273</b>
<b>Năm nay</b>	<b>4.995.258,440</b>
<b>Năm trước</b>	<b>1.866,455,627,424</b>
1.594.401.440,102	
109.501.325,542	
22.461.648,763	
139.767.140,557	
324.072,460	
1.272.072,323	
1.272.072,323	
1.239,274,258	
<b>1.868,966,974,005</b>	

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính	
- Lãi tiền gửi	606.290,226
- Cổ tức lợi nhuận được chia	473.201,550
- Chuyển nhượng chứng khoán	-
- Thu từ hợp tác kinh doanh	2.129.836,368
- Thu nhập khác	75.975,661
<b>Cộng</b>	<b>3.285.303,805</b>
<b>Năm nay</b>	<b>3.285.303,805</b>
<b>Năm trước</b>	<b>19.786,726,708</b>
410,041,253	
1.626,287,500	
14,966,312,500	
2.129,836,368	
654,249,087	
<b>19.786,726,708</b>	

**4. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính	
- Lãi tiền vay	465.365,521
- Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	3.371.715,180
- Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	(4.875,717,302)
- Chi phí tài chính khác	53.159,728
<b>Cộng</b>	<b>(985,476,873)</b>
<b>Năm nay</b>	<b>(985,476,873)</b>
<b>Năm trước</b>	<b>12.304,058,277</b>
339,526,383	
8.895,000,000	
(382,379,181)	
3.451,911,075	
<b>12.304,058,277</b>	

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng	
- Chi phí nhân viên	47.992,405,673
- Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	9.766,824,898
- Chi phí khấu hao	9.666,568,993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.501,010,572
- Chi phí khác	3.136,219,665
<b>Cộng</b>	<b>83,063,029,801</b>
<b>Năm nay</b>	<b>83,063,029,801</b>
<b>Năm trước</b>	<b>81,263,981,575</b>
45,038,289,508	
7,428,416,439	
8,849,322,166	
18,798,414,569	
1,149,538,893	
<b>81,263,981,575</b>	



**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm nay	Năm trước
21.554.108.745	22.148.655.059
1.094.354.903	485.739.900
613.850.356	1.174.287.220
8.124.170.626	11.588.920.038
5.227.684.252	1.977.335.176
19.989.564	(578.491.332)
<b>36.634.158.446</b>	<b>36.796.446.061</b>

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác
- Phần bỏ lợi thể thương mại

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm nay	Năm trước
22.781.042.955	22.351.193.931
-	-
(93.508)	(39.137.727)
(4.442.303.375)	(4.351.531.803)
18.338.646.072	17.960.524.401
12.400.000	12.400.000
<b>1.479</b>	<b>1.448</b>

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
- Lợi nhuận chia cho bên liên doanh
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (\*)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)

**8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Năm nay	Năm trước
22.781.042.955	22.351.193.931
-	-
(93.508)	(39.137.727)
(4.442.303.375)	(4.351.531.803)
18.338.646.072	17.960.524.401
12.400.000	12.400.000
<b>1.479</b>	<b>1.448</b>

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
- Lợi nhuận chia cho bên liên doanh
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (\*)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)

31/03/2017.

(\*) Quý khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 19,5% theo Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm nay. Quý khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 31/03/2017.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG



9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố

Năm nay	Năm trước
10.861.179.801	7.875.957.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
69.546.514.418	67.166.704.567
Chi phí nhân công	
10.280.419.349	10.023.610.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
19.989.564	(578.491.332)
Lợi thế thương mại	
20.625.181.198	29.765.818.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
8.363.903.917	3.806.827.874
Chi phí khác	
119.697.188.247	118.060.427.636
<b>Cộng</b>	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm nay:

Năm nay	Năm trước
5.303.327.500	3.690.170.858
- Lương, thưởng, thù lao	
491.160.000	859.530.000
- Cổ tức nhận được	
5.794.487.500	4.549.700.858
<b>Cộng</b>	

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)	Cùng là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV (PVOIL)
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (Saigon Petro)	Là cổ đông có vốn góp lớn (chiếm 14,90% vốn điều lệ của Công ty)





- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Trình bày lại tài cơ bản trên cơ sở điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 25/04/2017.

Mã số	Số trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(2)+(3)

Kết quả kinh doanh

- Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.529	(81)	1.448
- Lợi suy giảm trên cổ phiếu	70	1.529	(81)	1.448

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Người lập biên



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc



HOÀNG BÌNH SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (1)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>124.000.000.000</b>	-	<b>27.458.121.096</b>	<b>16.254.156.278</b>	-	<b>19.536.767.857</b>	<b>481.982.171</b>	<b>187.731.027.402</b>
<b>2. Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	<b>3.660.071.993</b>	-	<b>22.443.883.372</b>	<b>39.137.727</b>	<b>26.143.093.092</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	<b>22.351.193.931</b>	<b>39.137.727</b>	<b>22.390.331.658</b>
- Tái toán khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	<b>92.689.441</b>	-	<b>92.689.441</b>
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	<b>3.660.071.993</b>	-	-	-	<b>3.660.071.993</b>
<b>3. Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>(93.586.849)</b>	-	<b>(25.416.884.666)</b>	-	<b>(25.510.471.515)</b>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	<b>(25.416.884.666)</b>	-	<b>(25.416.884.666)</b>
- Tái toán vốn khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	<b>(93.586.849)</b>	-	-	-	<b>(93.586.849)</b>
<b>4. Số dư cuối năm trước,</b>	<b>124.000.000.000</b>	-	<b>27.458.121.096</b>	<b>19.820.641.422</b>	-	<b>16.563.766.563</b>	<b>521.119.898</b>	<b>188.363.648.979</b>
<b>đầu năm nay</b>								
<b>5. Tăng trong năm nay</b>	-	-	-	<b>4.239.290.679</b>	-	<b>22.783.756.780</b>	<b>93.508</b>	<b>27.023.140.967</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	<b>22.780.949.447</b>	<b>93.508</b>	<b>22.781.042.955</b>
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	<b>4.239.290.679</b>	-	-	-	<b>4.239.290.679</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	<b>2.807.333</b>	-	<b>2.807.333</b>
<b>6. Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	-	<b>(19.028.407.199)</b>	<b>(21.119.898)</b>	<b>(19.049.527.097)</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	<b>(4.239.290.679)</b>	-	<b>(4.239.290.679)</b>
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	<b>(4.619.116.520)</b>	<b>(2.746.885)</b>	<b>(4.621.863.405)</b>
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	<b>(9.920.000.000)</b>	<b>(15.565.680)</b>	<b>(9.935.565.680)</b>
- Thủ lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	<b>(250.000.000)</b>	-	<b>(250.000.000)</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	<b>(2.807.333)</b>	<b>(2.807.333)</b>
<b>7. Số dư cuối năm</b>	<b>124.000.000.000</b>	-	<b>27.458.121.096</b>	<b>24.059.932.101</b>	-	<b>20.319.116.144</b>	<b>500.093.508</b>	<b>196.337.262.849</b>



(1) Chi tiết tình tăng, giảm trong năm nay như sau:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong	Số dư đầu năm nay	Lãi/Lỗ trong năm	Phân phối lợi nhuận	Số dư cuối kỳ này
Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội nghị Thái	521.119.898	93.508	(21.119.898)	500.093.508
<b>Cộng</b>	<b>521.119.898</b>	<b>93.508</b>	<b>(21.119.898)</b>	<b>500.093.508</b>

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc

HOÀNG ĐÌNH SƠN



TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2018.

